CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Số 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI
Quý III năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI
DN: c=VN, st=Hồ Chí Minh, l=28 Mạc Đĩnh Chi - Phường Đa Kao - Quận 1, o=CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301242080
Date: 2024.11.18 15:41:37 +07'00'

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 03
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán	04 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07 - 08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông Dược HAI trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024.

Khái quát chung về Công ty Cổ phần Nông Dược HAI

Công ty Cổ phần Nông Dược HAI được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Bảo vệ thực vật II trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quyết định số 2616/QĐ/BNN - TCCB ngày 30/08/2004 của Thủ tướng chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 030124080 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07 tháng 02 năm 2005 và đăng kí thay đổi lần thứ 17 ngày 13 tháng 10 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty trên đăng ký kinh doanh: 1.826.827.990.000 đồng.

(Bằng chữ: Một nghìn tám trăm hai mươi sáu tỷ tám trăm hai mươi bảy triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng chẵn).

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón. Mua, bán thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán hạt nhựa;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp. Chi tiết: sản xuất giống cây trồng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, Chi tiết: mua bán giống cây trồng, hạt giống, cung cấp giống cây trồng;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp, Chi tiết: Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật.
- Trồng lúa;
- Trồng cây lấy sợi;
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây ăn quả, trồng cây điều, trồng cây hồ tiêu, trồng cà phê, cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê kho, văn phòng, kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê kho, văn phòng, kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê xe tải;

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính (tiếp theo)

- Quảng cáo. Chi tiết: dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Chi tiết: dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: dịch vụ tiếp thị.

Công ty có trụ sở tại: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hội đồng quản trị - Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị	**Chức vụ**	
Ông Nguyễn Chí Công	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 28/06/2023)
Ông Nguyễn Đức Công	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 28/06/2023)
Ông Quách Thành Đồng	Phó Chủ tịch	
Ông Phan Thanh Điệp	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/06/2023)
Ông Phạm Văn Lượm	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/06/2023)
Bà Bùi Hải Huyền	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/06/2023)
Ông Lê Văn Sắc	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/06/2023)
Bà Nguyễn Bình Phương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/06/2023)

Ban Tổng Giám đốc:	**Chức vụ**
Ông Quách Thành Đồng	Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát:	**Chức vụ**	
Ông Nguyễn Lê Thành	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 28/06/2023)
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 28/06/2023)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26/02/2024)
Ông Nguyễn Văn Ấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30/05/2024)
Ông Doãn Việt Hoàng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/06/2023)
Bà Đinh Thị Quỳnh Mai	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/06/2023)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ/năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan;

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;

- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/09/2024, bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2024

Đại diện
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Tổng Giám đốc
Quách Thành Đồng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2024)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2024)
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.338.255.450.537**	**1.336.355.403.663**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**4.725.790.458**	**1.802.233.675**
1	Tiền	111	V.1	4.725.790.458	1.802.233.675
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**705.678.768.950**	**711.973.768.950**
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	705.678.768.950	711.973.768.950
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**474.646.967.379**	**470.727.473.579**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	241.223.244.375	235.720.618.535
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	196.951.130.295	198.747.406.966
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	420.484.522.914	420.271.378.283
4	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4	(384.011.930.205)	(384.011.930.205)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**151.463.810.006**	**150.113.945.667**
1	Hàng tồn kho	141	V.7	153.563.616.398	152.213.752.059
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.8	(2.099.806.392)	(2.099.806.392)
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.740.113.744**	**1.737.981.792**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	4.546.667	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.253.759	10.668.474
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16 a	1.727.313.318	1.727.313.318
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**433.510.244.903**	**435.104.701.378**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**45.325.819.099**	**45.308.319.099**
1	Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	45.325.819.099	45.308.319.099
II	**Tài sản cố định**	**220**		**10.549.670.189**	**12.161.626.664**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	10.549.670.189	12.161.626.664
	- Nguyên giá	222		44.840.876.524	45.674.628.954
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(34.291.206.335)	(33.513.002.290)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	(0)	(0)
	- Nguyên giá	228		3.827.866.836	3.827.866.836
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(3.827.866.836)	(3.827.866.836)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

(Tiếp theo)

TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2024)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2024)
III	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**3.057.151.399**	**3.057.151.399**
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	3.057.151.399	3.057.151.399
V	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**374.577.604.216**	**374.577.604.216**
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.3	674.374.780.000	674.374.780.000
2	Dự phòng ĐTTC dài hạn (*)	254		(299.797.175.784)	(299.797.175.784)
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**-**	**-**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.771.765.695.440**	**1.771.460.105.041**

(Tiếp theo)

TT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2024)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2024)
A	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**190.443.757.410**	**196.740.068.380**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**190.443.757.410**	**196.740.068.380**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	93.270.624.921	104.863.836.141
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	52.838.980.738	44.443.838.999
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16b	2.226.494.812	2.121.496.091
4	Phải trả người lao động	314	V.17	1.347.356.385	1.563.817.193
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	2.969.040.436	7.178.780.125
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	5.705.439.766	7.820.039.251
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	26.086.347.535	22.676.789.763
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	5.999.472.817	6.071.470.817
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**-**	**-**
B	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.581.321.938.030**	**1.574.720.036.661**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	V.21	**1.581.321.938.030**	**1.574.720.036.661**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.826.827.990.000	1.826.827.990.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	36.652.274.294	36.652.274.294
3	Quỹ đầu tư phát triển	418	42.624.033.671	42.624.033.671
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(324.782.359.935)	(331.384.261.304)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	(331.384.261.304)	(418.475.994.516)
	- LNST chưa phân phối năm nay	421b	6.601.901.369	87.091.733.213
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**1.771.765.695.440**	**1.771.460.105.041**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hồ Nguyễn Duy Quân	Hồ Nguyễn Duy Quân	Quách Thành Đồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	KỲ NÀY		LŨY KẾ ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			QUÝ 3-2024	QUÝ 3-2023	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**79.074.060.658**	**36.456.374.470**	**115.400.344.730**	**81.613.338.791**
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	3.080.699.985	243.804.910	3.788.459.061	484.591.647
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**75.993.360.673**	**36.212.569.560**	**111.611.885.669**	**81.128.747.144**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	49.012.397.327	22.231.105.072	73.585.695.891	67.786.185.904
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**26.980.963.346**	**13.981.464.488**	**38.026.189.778**	**13.342.561.240**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.025.544.217	16.367.910	1.031.511.860	245.753.787
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.156.126.903	5.557.312.126	5.746.454.357	(5.567.221.372)
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		1.225.606.556	3.954.758.139	2.099.268.352	(7.785.401.937)
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	11.706.535.433	7.102.772.251	14.724.529.121	17.725.351.011
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	8.000.489.248	5.111.339.233	10.988.986.721	12.661.002.042
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**5.143.355.979**	**(3.773.591.212)**	**7.597.731.439**	**(11.230.816.654)**
11. Thu nhập khác	31	VI.8	276.064.902	231.420.978	277.274.114	98.020.337.945

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	KỲ NÀY		LŨY KẾ ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
12. Chi phí khác	32	VI.9	650.495.184	278.119.054	1.273.104.184	558.591.222
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(374.430.282)**	**(46.698.076)**	**(995.830.070)**	**97.461.746.723**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**4.768.925.697**	**(3.820.289.288)**	**6.601.901.369**	**86.230.930.069**
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**4.768.925.697**	**(3.820.289.288)**	**6.601.901.369**	**86.230.930.069**
18. Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	**70**	VI.12	**26,10**	**(20,91)**	**36,14**	**472,03**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hồ Nguyễn Duy Quân	Hồ Nguyễn Duy Quân	Quách Thành Đồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	138.686.590.395	85.871.904.572
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(119.206.219.010)	(80.818.850.870)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(14.304.652.447)	(14.907.994.714)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.482.265.416)	(4.354.714.598)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	862.993.832	22.157.569.539
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11.861.290.530)	(7.189.674.714)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(7.304.843.176)**	**758.239.215**
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.295.000.000	5.500.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**6.295.000.000**	**5.500.000.000**
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền thu từ đi vay	33	46.791.434.439	15.500.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(42.858.241.096)	(23.508.873.551)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

(Tiếp theo)

Mẫu số: B03-DN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**3.933.193.343**	**(8.008.873.551)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**2.923.350.167**	**(1.750.634.336)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**1.802.233.675**	**3.390.818.855**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	206.616	(474.997)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**4.725.790.458**	**1.639.709.522**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hồ Nguyễn Duy Quân	Hồ Nguyễn Duy Quân	Quách Thành Đồng

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Công ty Cổ phần Nông Dược HAI được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Bảo vệ thực vật II trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quyết định số 2616/QĐ/BNN - TCCB ngày 30/08/2004 của Thủ tướng chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 030124080 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07 tháng 02 năm 2005 và đăng kí thay đổi lần thứ 17 ngày 13 tháng 10 năm 2021.

Thông tin về vốn:

Vốn điều lệ của Công ty trên đăng ký kinh doanh: 1.826.827.990.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón. Mua, bán thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán hạt nhựa;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp. Chi tiết: sản xuất giống cây trồng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, Chi tiết: mua bán giống cây trồng, hạt giống, cung cấp giống cây trồng;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp, Chi tiết: Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật.
- Trồng lúa;
- Trồng cây lấy sợi;
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây ăn quả, trồng cây điều, trồng cây hồ tiêu, trồng cà phê, cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê kho, văn phòng, kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê kho, văn phòng, kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê xe tải;
- Quảng cáo. Chi tiết: dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Chi tiết: dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: dịch vụ tiếp thị.

Công ty có trụ sở chính tại: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cấu trúc doanh nghiệp

- **Chi nhánh hạch toán phụ thuộc:** 07 chi nhánh trong đó:

4 chi nhánh đang hoạt động, 5 chi nhánh tạm ngưng hoạt động

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ	Ghi chú
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - Đồng Nai	Ấp Trần Cao Vân xã Bầu Hàm 2, huyện Thống nhất, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Đang hoạt động
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - Kiên Giang	97A, ấp Phước Ninh, xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	Tạm ngưng hoạt động
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - Tiền Giang	Km 1990, quốc lộ 1, ấp Mỹ Cần,huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	Đang hoạt động
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - An Giang	Ấp Hòa Phú 1, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, Việt Nam	Tạm ngưng hoạt động
5.	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Cần Thơ	Lô 30A4 khu công nghiệp Trà Nóc I, P Trà Nóc, Q Bình Thủy, TP Cần Thơ, Việt Nam	Đang hoạt động
6.	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Hà Nội	Phòng 2404 nhà 24T1 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Q Cầu Giấy, Hà Nội, VN	Đang hoạt động
7.	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Sơn La	Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Tạm ngưng hoạt động

- Công ty con:

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1.	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn	Đường Tô Hiệu, cụm công nghiệp Quang Trung, phường Quang Trung, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100%	100%

2.	Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	Lô 02-HC7-HC8, KCN Xuyên Á, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	100%	100%
3.	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc HAI	28 Mạc Đĩnh Chi, phường ĐaKao, quận 1, TP. HCM	85%	85%

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính là: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty sử dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Nông Dược HAI, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU:

4.1 Các loại tỷ giá hối đoái sử dụng trong kế toán

a. Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

+ Tỷ giá giao dịch khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại.

+ Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.1 Các loại tỷ giá hối đoái sử dụng trong kế toán (tiếp theo)

b. Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: Tỷ giá ghi sổ gồm tỷ giá ghi sổ

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

c. Nguyên tắc áp dụng tỷ giá trong kế toán:

- Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với:

+ Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

+ Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí nhận trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước.

+ Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

+ Tài khoản loại vốn chủ sở hữu.

+ Bên Nợ các tài khoản phải thu; Bên Nợ các tài khoản vốn bằng tiền; Bên Nợ các tài khoản phải trả khi phát sinh giao dịch trả tiền trước cho người bán.

+ Bên Có các tài khoản phải trả; Bên Có các tài khoản phải thu khi phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua.

- Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các loại tài khoản sau:

+ Bên Có các tài khoản phải thu (ngoại trừ trường hợp giao dịch nhận trước tiền của người mua); Bên Nợ tài khoản phải thu khi tất toán khoản tiền nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hoá, TSSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu; Bên Có các tài khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước.

+ Bên Nợ các tài khoản phải trả (ngoại trừ giao dịch trả trước tiền cho người bán); Bên Có tài khoản phải trả khi tất toán khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

+Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch đối với các đối tượng đó.

+ Khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ, tỷ giá bình quân gia quyền di động được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở Bên Có các tài khoản tiền.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho khoản phải thu khó đòi.

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Tăng giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng cho các công trình xây dựng được phân bổ từ hai (2) đến sáu (6) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng.

4.6 Tài sản cố định hữu hình, vô hình, thuê tài chính

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

(1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
(2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
(3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
(4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (Có giá trị từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên).

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

4.7 Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, được sửa đổi bổ sung bởi thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016, thông tư 28/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	03 - 12 năm
Phương tiện vận chuyển	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản khác	03 - 05 năm
Tài sản cố định vô hình	03 - 50 năm

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng và chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và được đưa vào sử dụng.

4.9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng, hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia có thể thoả thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng cho hoạt động hợp tác kinh doanh, bên nhận phải kế toán là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức tài sản đồng kiểm soát mỗi bên tham gia được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động này bên nào bỏ ra bên đó gánh chịu. Đối với các khoản chi phí chung (nếu có) thì căn cứ vào các thoả thuận trong hợp đồng để phân chia cho các bên góp vốn.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: các khoản tiền gửi ngân hàng có năm hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu.

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kì hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua-bán. Các khoản phải trả được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá.

Đối với các khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong năm không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng năm không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm đó.

4.14 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm:

+ Vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu.

+ Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Thành viên của Công ty.

4.15 Ghi nhận doanh thu, doanh thu tài chính và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi ký hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận danh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa.

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4.15 Ghi nhận doanh thu, doanh thu tài chính và thu nhập khác (tiếp theo)

Các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Doanh thu tài chính

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là thu nhập bất thường ngoài hoạt động kinh doanh được đăng ký hoặc được xin phép của doanh nghiệp.

4.16 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán ra trong năm. Ngoài ra nó phản ánh đến các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá tri thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong năm.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hoá mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

4.17 Chi phí tài chính và chi phí khác

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái. Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính tài chính.

Chi phí khác

Chi phí khác là những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của các doanh nghiệp.

4.18 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng của doanh nghiệp là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Các khoản hoàn nhập dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng năm này nhỏ hơn số phải lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết) thì ghi giảm chi phí bán hàng.

4.19 Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý kinh doanh

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương và trích theo lương của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Hoàn nhập số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng năm này nhỏ hơn số phải lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết) được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.20 Thuế

Hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ. Trường hợp không thể hạch toán riêng được thì số thuế GTGT đầu vào được hạch toán vào tài khoản 133. Cuối năm, Công ty xác định số thuế GTGT được khấu trừ và không được khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế GTGT.

Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được tính vào giá trị tài sản được mua, giá vốn của hàng bán ra hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh tuỳ theo từng trường hợp cụ thể.

Thuế GTGT phải nộp bao gồm: Số thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp, số thuế GTGT của hàng hóa dịch vụ bán ra phải nộp sau khi đã trừ các khoản thuế đầu vào được khấu trừ trong năm tài chính.

Thuế TNDN: Thuế TNDN là thuế trực thu được tính trực tiếp trên kết quả kinh doanh sau khi xác định thu nhập chịu thuế bằng cách lấy tổng các loại doanh thu, thu nhập trừ đi chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế TNDN. Đồng thời được theo dõi trên tài khoản thuế TNDN phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Thuế xuất khẩu là thuế gián thu, không nằm trong cơ cấu doanh thu của doanh nghiệp. Khi xuất khẩu hàng hóa, doanh nghiệp phải tách riêng số thuế xuất khẩu phải nộp ra khỏi doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Trường hợp không tách ngay được số thuế xuất khẩu phải nộp tại thời điểm ghi nhận doanh thu thì được ghi nhận doanh thu bao gồm cả thuế nhưng định kỳ phải ghi giảm doanh thu đối với số thuế xuất khẩu phải nộp.

4.21 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.
- Hoàn lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	**575.809.371**	**130.695.101**
Tiền mặt	541.929.371	103.395.101
Vàng bạc, đá quí	33.880.000	27.300.000
Tiền gửi ngân hàng	**4.149.981.087**	**1.671.538.574**
Tiền gửi VND	4.133.169.432	1.654.933.535
Tiền gửi ngoại tệ	16.811.655	16.605.039
Tương đương tiền	-	-
Cộng	**4.725.790.458**	**1.802.233.675**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn		
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc HAI	444.245.000.000	450.540.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ACO	155.253.768.950	155.253.768.950
Công ty CP TM và DV Trà Cổ	106.180.000.000	106.180.000.000
Cộng	**705.678.768.950**	**711.973.768.950**

3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con						
- Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn	5.000.000.000	(1.247.654.534)	3.752.345.466	5.000.000.000	(1.247.654.534)	3.752.345.466
- Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	29.450.000.000	(7.832.382.731)	21.617.617.269	29.450.000.000	(7.832.382.731)	21.617.617.269
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc HAI	639.924.780.000	(290.717.138.519)	349.207.641.481	639.924.780.000	(290.717.138.519)	349.207.641.481
Cộng	**674.374.780.000**	**(299.797.175.784)**	**374.577.604.216**	**674.374.780.000**	**(299.797.175.784)**	**374.577.604.216**

4. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khách hàng ngắn hạn không là các bên liên quan	**226.048.465.316**	**(139.288.901.237)**	**221.360.527.046**	**(139.288.901.237)**
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển Dịch vụ Phúc Thịnh	11.388.188.919	-	11.388.188.919	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ITH	-		-	
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	14.815.292.340	(14.815.292.340)	14.815.292.340	(14.815.292.340)
Công ty TNHH SX TM DV Bột mì Thủ Đức	17.126.863.160	(17.126.863.160)	17.126.863.160	(17.126.863.160)
Công ty CP thức ăn chăn nuôi Spotlight	21.643.158.500	(21.643.158.500)	21.643.158.500	(21.643.158.500)
Công ty CP Khoa học và Công nghệ AOS	4.161.198.440	-	4.161.198.440	-
Công ty CP XNK Tạp phẩm	11.588.520.000	(11.588.520.000)	11.588.520.000	(11.588.520.000)
Branch of HAI Agrochem Joint Stock Company	29.729.168.459	(29.624.718.153)	29.729.168.459	(29.624.718.153)
Các khách hàng khác	115.596.075.498	(44.490.349.084)	110.908.137.228	(44.490.349.084)
Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan	**15.174.779.059**	**-**	**14.360.091.489**	**-**
Công ty TNHH Nông Dược Hai Quy Nhơn	6.858.530.396	-	6.776.060.405	-
Công ty CP đầu tư thương mại và xuất nhập khẩu CFS	-	-	-	-
Công ty TNHH SX & TM Hai Long An	8.316.248.663	-	7.584.031.084	-
Cộng	**241.223.244.375**	**(139.288.901.237)**	**235.720.618.535**	**(139.288.901.237)**

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trả trước cho người bán ngắn hạn không phải là bên liên quan	**196.951.130.295**	**(6.797.949.057)**	**198.747.406.966**	**(6.797.949.057)**
Công ty TNHH TMDV Ngọc Đỉnh Phong	2.492.106.735	(2.492.106.735)	2.492.106.735	(2.492.106.735)
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Tấn Đạt	2.044.212.163	(2.044.212.163)	2.044.212.163	(2.044.212.163)
Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Datraco	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
Công ty CP Khoa học và Công nghệ AOS	93.674.065.909	-	93.674.065.909	-
Công ty TNHH Xây dựng Bình An ACC	791.310.501	-	791.310.501	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại SIP	-	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	96.949.434.987	(1.261.630.159)	98.745.711.658	(1.261.630.159)
Trả trước cho người bán ngắn hạn của các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	**196.951.130.295**	**(6.797.949.057)**	**198.747.406.966**	**(6.797.949.057)**

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu khác ngắn hạn	**420.484.522.914**	**(237.925.079.911)**	**420.271.378.283**	**(237.925.079.911)**
Phải thu khác (*)	418.442.599.829	(237.925.079.911)	418.442.599.829	(237.925.079.911)
Phải thu về tạm ứng	1.550.006.234	-	1.644.009.603	-
Phải thu về ký quỹ, ký cược	491.916.851	-	184.768.851	-
b. Phải thu khác dài hạn	**45.325.819.099**	**-**	**45.308.319.099**	**-**
Phải thu dại hạn & ký quỹ ký cược dài hạn	45.325.819.099	-	45.308.319.099	-
Cộng	**465.810.342.013**	**(237.925.079.911)**	**465.579.697.382**	**(237.925.079.911)**

Phải thu khác (*)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác các bên không liên quan	**66.729.069.916**	**(17.739.563.891)**	**66.729.069.916**	**(17.739.563.891)**
Công ty CP TM và DV Trà Cổ	28.565.445.712	(5.267.549.925)	28.565.445.712	(5.267.549.925)
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Aco	38.077.214.152	(12.413.558.940)	38.077.214.152	(12.413.558.940)
Phải thu khác	86.410.052	(58.455.026)	86.410.052	(58.455.026)
Phải thu khác các bên liên quan	**351.713.529.913**	**(220.185.516.020)**	**351.713.529.913**	**(220.185.516.020)**
Công ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Địa Ốc Hai	348.659.132.375	(218.658.317.251)	348.659.132.375	(218.658.317.251)
Công ty TNHH Nông Dược Hai Quy Nhơn	3.054.397.538	(1.527.198.769)	3.054.397.538	(1.527.198.769)
Công ty TNHH SX & TM Hai Long An (*)	-	-	-	-
Cộng	**418.442.599.829**	**(237.925.079.911)**	**418.442.599.829**	**(237.925.079.911)**

(*): Khoản phải thu khác của Công ty TNHH SX & TM Hai Long An số tiền 45.279.498.191 đồng được trình bày ở chỉ tiêu 216 "Phải thu dài hạn khác" trên bảng cân đối kế toán.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu	13.143.484.740	-	13.593.639.045	-
Thành phẩm	17.598.429.580	-	15.222.289.605	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	515.370.141	-	1.112.742.876	-
Hàng hóa	122.306.331.937	(2.099.806.392)	146.125.310.272	(2.099.806.392)
Cộng	**153.563.616.398**	**(2.099.806.392)**	**176.053.981.798**	**(2.099.806.392)**

8. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Số đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	**4.546.667**	**89.317.272**	**84.770.605**	**-**
Công cụ dụng cụ	4.546.667	89.317.272	84.770.605	-
Chi phí trả trước khác	-	-	-	-
b. Chi phí trả trước dài hạn	**-**	**8.328.545**	**8.328.545**	**-**
Công cụ dụng cụ	-	8.328.545	8.328.545	-
Thuê hoạt động TSCĐ	-	-	-	-
Chi phí đi vay	-	-	-	-
Chi phí trả trước khác	-			-
Cộng	**4.546.667**	**97.645.817**	**93.099.150**	**-**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**15.214.660.853**	**11.788.216.534**	**14.994.567.084**	**1.731.031.939**	**1.946.152.544**	**45.674.628.954**
- Mua trong kỳ	-		-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	(833.752.430)	-	-	**(833.752.430)**
Số dư cuối kỳ	**15.214.660.853**	**11.788.216.534**	**14.160.814.654**	**1.731.031.939**	**1.946.152.544**	**44.840.876.524**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**9.149.568.292**	**8.268.717.247**	**12.389.037.637**	**1.738.031.939**	**1.967.647.175**	**33.513.002.290**
- Số tăng trong kỳ	485.148.798	523.468.287	603.339.390	-	-	**1.611.956.475**
- Số giảm trong kỳ	-	-	(833.752.430)	-	-	**(833.752.430)**
Số dư cuối kỳ	**9.634.717.090**	**8.792.185.534**	**12.158.624.597**	**1.738.031.939**	**1.967.647.175**	**34.291.206.335**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**6.065.092.561**	**3.519.499.287**	**2.605.529.447**	**(7.000.000)**	**(21.494.631)**	**12.161.626.664**
Tại ngày cuối kỳ	**5.579.943.763**	**2.996.031.000**	**2.002.190.057**	**(7.000.000)**	**(21.494.631)**	**10.549.670.189**

11 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy nhượng quyền	TSVH khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	-	593.310.000	573.333.333	2.049.403.321	454.402.000	157.418.182	3.827.866.836
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	593.310.000	573.333.333	2.049.403.321	454.402.000	157.418.182	3.827.866.836
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm	-	593.310.000	573.333.333	2.049.403.321	454.402.000	157.418.182	3.827.866.836
- Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	593.310.000	573.333.333	2.049.403.321	454.402.000	157.418.182	3.827.866.836
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án đo đạc, bản vẽ 364 Khu Dân cư	31.737.905	31.737.905
Tư vấn xây dựng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	616.190.476	616.190.476
Dự án cao ốc VP Trung tâm thương mại HAI	129.680.000	129.680.000
Xây dựng tổng kho HAI tại Tiền Giang	311.541.818	311.541.818
Phần mềm SAP	1.908.001.200	1.908.001.200
Chi phí mua đất QSD số 00363 Lâm Siêu Hui tại Sóc Trăng (103m2)	60.000.000	60.000.000
Cộng	**3.057.151.399**	**3.057.151.399**

12. Phải trả cho người bán

Phải trả cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán không là bên liên quan	**85.615.658.214**	**96.405.833.427**
Guangdong Keywa Chemical Trading Center Co.LTD	9.170.280.000	8.787.600.000
Coromandel International Limited	4.585.140.000	4.759.950.000
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Thiên Thanh	8.135.334.863	11.355.334.863
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu Đại Lộc Phát	-	1.042.208.334
Công ty Cổ phần Nông dược Ngọc Thiên Tân	1.980.100.000	1.980.100.000
Các nhà cung cấp khác	61.744.803.351	68.480.640.230
Phải trả người bán là bên liên quan	**7.654.966.707**	**8.458.002.714**
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI	1.003.343.070	1.203.343.070
CTY TNHH SX & TM HAI - LONG AN	4.651.623.637	5.254.659.644
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	**93.270.624.921**	**104.863.836.141**

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là các Bên không liên quan	**52.448.980.738**	**44.053.838.999**
Công ty Cổ phần Nông dược Ngọc Thiên Tân	-	-
Cửa Hàng Vật Tư Nông Nghiệp Võ Hoàng Dũng	-	-
Khách hàng khác	52.448.980.738	44.053.838.999
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	**390.000.000**	**390.000.000**
Công ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Địa Ốc Hai	390.000.000	390.000.000
Cộng	**52.838.980.738**	**44.443.838.999**

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT	-	-	-	-
Thuế TNDN	1.727.313.318		-	1.727.313.318
Cộng	**1.727.313.318**	**-**	**-**	**1.727.313.318**

b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT	775.520.381	8.395.917.708	8.151.070.358	530.673.031
Thuế XNK	19.657.428	104.733	104.733	19.657.428
Thuế TNCN	1.431.317.003	639.749.004	779.597.633	1.571.165.632
Thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-
Cộng	**2.226.494.812**	**9.035.771.445**	**8.930.772.724**	**2.121.496.091**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người lao động	1.347.356.385	1.563.817.193
Cộng	**1.347.356.385**	**1.563.817.193**

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay	2.934.040.436	3.397.301.652
Trích trước chi phí khuyến mại, CP khác	35.000.000	3.781.478.473
Cộng	**2.969.040.436**	**7.178.780.125**

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	915.900.300	878.142.900
BHYT, BHXH, BHTN	194.934.802	325.982.645
Phải trả phải nộp khác	4.594.604.664	6.615.913.706
- Công ty TNHH HAI Long An	842.208.334	2.900.000.000
- Công ty TNHH đầu tư và PT địa ốc HAI	1.872.458.000	1.872.458.000
- Phải trả ngắn hạn khác	1.879.938.330	1.843.455.706
Cộng	**5.705.439.766**	**7.820.039.251**

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn (Chi tiết tại phụ lục 01)

20. Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục 02)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế đến cuối kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	115.400.344.730	81.613.338.791
Cộng	**115.400.344.730**	**81.613.338.791**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Lũy kế đến cuối kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ trước
Hàng bán bị trả lại	1.475.501.792	484.591.647
Giảm giá hàng bán	35.150.803	-
Chiết khấu thương mại	2.277.806.466	-
Cộng	**3.788.459.061**	**484.591.647**

3. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế đến cuối kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ trước
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	73.585.695.891	67.786.185.904
Cộng	**73.585.695.891**	**67.786.185.904**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế đến cuối kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ trước
Lãi tiền gửi	5.127.034	3.183.763
Lãi ủy thác đầu tư (*)	-	-
Doanh thu tài chính khác	62.442.466	14.274.068
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	963.942.360	228.295.956
Cộng	**1.031.511.860**	**245.753.787**

5. Chi phí hoạt động tài chính

	Lũy kế đến cuối kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ trước
Lãi tiền vay	2.099.268.352	- 7.785.401.937
Chiết khấu thanh toán cho người mua	1.848.333.469	1.042.830.661
Chi phí dự phòng	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.798.852.536	1.175.349.904
Cộng	**5.746.454.357**	**(5.567.221.372)**

6. Chi phí bán hàng

	Lũy kế đến cuối kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ trước
Chi phí cho nhân viên	9.338.487.065	10.465.631.533
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	39.896.657	12.681.173
Chi phí khấu hao TSCĐ	670.287.258	1.026.748.161
Chi phí mua ngoài	3.733.235.171	3.359.521.028
Chi phí bằng tiền khác	942.622.970	2.860.769.116
Cộng	**14.724.529.121**	**17.725.351.011**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế đến cuối kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.862.789.021	4.862.109.622
Chí phí vật liệu, đồ dùng quản lý	156.597.968	24.280.404
Chi phí khấu hao TSCĐ	888.696.711	908.922.858
Thuế, phí và lệ phí	11.385.835	62.959.020
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.767.091.837	3.829.281.956
Chi phí bằng tiền khác	1.302.425.349	2.973.448.182
Cộng	**10.988.986.721**	**12.661.002.042**

8. Thu nhập khác

	Lũy kế đến cuối kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ trước
Thanh lý TSCĐ	263.636.363	97.641.150.237
Thu nhập khác	13.637.751	379.187.708
Cộng	**277.274.114**	**98.020.337.945**

9. Chi phí khác

	Lũy kế đến cuối kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ trước
Các khoản tiền nộp phạt kể cả vi phạm hành chính	-	-
Chi phí khác	1.273.104.184	558.591.222
Cộng	**1.273.104.184**	**558.591.222**

10. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế đến cuối kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	**6.601.901.369**	**86.230.930.069**
Các khoản điều chỉnh (2)	**(6.601.901.369)**	**(97.638.422.964)**
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Thu nhập miễn thuế	-	(97.638.422.964)
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (4)	-	-
+ Chuyển lỗ	(6.601.901.369)	-
Thu nhập chịu thuế (6)=(1)+(2)	-	(11.407.492.895)
Thuế suất thông thường (7)	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành (8)=(6)*(7)	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (9)=(1)-(8)	**6.601.901.369**	**86.230.930.069**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế đến cuối kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa	73.782.190.516	67.823.147.481
Chi phí nhân viên	14.201.276.086	15.327.741.155
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.558.983.969	1.935.671.019
Trích lập dự phòng	-	-
Thuế phí và lệ phí	11.385.835	62.959.020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.500.327.008	7.188.802.984
Chi bằng tiền khác	2.245.048.319	5.834.217.298
Cộng	**99.299.211.733**	**98.172.538.957**

12. Lãi cơ bản trên Cổ phiếu

	Lũy kế đến cuối kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (1)	6.601.901.369	86.230.930.069
Các khoản điều chỉnh giảm (2)=(3)+(4)	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi (3)	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ LNST (4)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho CP phổ thông (5)=(1)-(2)	6.601.901.369	86.230.930.069
CP phổ thông lưu hành bình quân trong năm (6)	182.682.799	182.682.799
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (7)=(5)/(6)	**36**	**472**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn: Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của chủ sở hữu thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

1.2 Tài sản tài chính: Là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền và tương đương tiền	4.725.790.458	1.802.233.675
- Các khoản nợ phải thu ngắn hạn, dài hạn	707.033.586.388	701.300.315.917
Cộng	**711.759.376.846**	**703.102.549.592**

1.3 Công nợ tài chính: Các khoản công nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực Kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty:

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	26.086.347.535	22.676.789.763
- Phải trả người bán ngắn hạn	93.270.624.921	104.863.836.141
- Phải trả khác	5.705.439.766	7.820.039.251
Cộng	**125.062.412.222**	**135.360.665.155**

1.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do trong nước thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu và hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro về việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc mua hàng từ nhiều nhà cung cấp ở các địa phương khác nhau, cũng như linh hoạt việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua, linh hoạt các biện pháp thu hồi vốn.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản trị rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

a. Nợ phải trả tài chính

Số cuối kỳ

Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	26.086.347.535	-	26.086.347.535
- Phải trả người bán	93.270.624.921	-	93.270.624.921
- Phải trả khác	5.705.439.766	-	5.705.439.766
Cộng	**125.062.412.222**	**-**	**125.062.412.222**

Số đầu năm

Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	22.676.789.763	-	22.676.789.763
- Phải trả người bán	104.863.836.141	-	104.863.836.141
- Phải trả khác	7.820.039.251	-	7.820.039.251
Cộng	**135.360.665.155**	**-**	**135.360.665.155**

1.4. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

b. Tài sản tài chính

Số cuối kỳ

Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Tiền và tương đương tiền	4.725.790.458	-	4.725.790.458
- Các khoản nợ phải thu	661.707.767.289	45.325.819.099	707.033.586.388
Cộng	**666.433.557.747**	**45.325.819.099**	**711.759.376.846**

Số đầu năm

Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Tiền và tương đương tiền	1.802.233.675	-	1.802.233.675
- Các khoản nợ phải thu	655.991.996.818	45.308.319.099	701.300.315.917
Cộng	**657.794.230.493**	**45.308.319.099**	**703.102.549.592**

2. Giao dịch với các bên liên quan

2.1 Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI	Công ty con
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	Công ty con
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và xuất nhập khẩu CFS	Có chung nhân sự quản lý
Công ty CP đầu tư khai khoáng và quản lý tài sản FLC	Có chung nhân sự quản lý
Công ty CP đầu tư và khoáng sản FLC Stone	Có chung nhân sự quản lý
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Chí Công	Chủ tịch HĐQT
Ông Quách Thành Đồng	Phó Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc
Bà Bùi Hải Huyền	Thành viên HĐQT
Ông Lê Văn Sắc	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Bình Phương	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Thành Vương	Giám đốc tài chính
Ông Hồ Nguyễn Duy Quân	Kế toán trưởng

2.2 Số dư với các Bên liên quan

a. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và xuất nhập khẩu CFS	-	-
Công ty TNHH Nông Dược HAI Quy Nhơn	6.858.530.396	6.776.060.405
Công ty TNHH SX và TM HAI - Long An	8.316.248.663	7.584.031.084
Cộng	**15.174.779.059**	**14.360.091.489**

b. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và xuất nhập khẩu CFS	653.051.644	610.066.844
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	4.651.623.637	5.254.659.644
Công ty TNHH Nông Dược HAI Quy Nhơn	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI	1.003.343.070	1.203.343.070
Cộng	**8.308.018.351**	**9.068.069.558**

c. Khách hàng trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Địa Ốc Hai	390.000.000	390.000.000
Cộng	**9.311.361.421**	**10.271.412.628**

d. Phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hai	348.659.132.375	348.659.132.375
Công ty TNHH Nông Dược Hai Quy Nhơn	3.054.397.538	3.054.397.538
Công ty TNHH SX & TM Hai Long An	45.279.498.191	45.279.498.191
Cộng	**396.993.028.104**	**396.993.028.104**

e. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	842.208.334	2.900.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hai	1.872.458.000	1.872.458.000
Cộng	**2.714.666.334**	**4.772.458.000**

f. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH đầu tư và PT địa ốc HAI	444.245.000.000	456.040.000.000
	444.245.000.000	**456.040.000.000**

g. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	29.450.000.000	29.450.000.000
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hai	639.924.780.000	639.924.780.000
Cộng	**674.374.780.000**	**674.374.780.000**

2.3. Giao dịch đối với các bên liên quan

Đối tượng các bên liên quan	Mối quan hệ	Mua hàng lũy kế đến cuối kỳ này
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn	Công ty con	1.099.182.000
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	Công ty con	16.575.123.637
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và xuất nhập khẩu CFS	Có chung nhân sự quản lý	935.618.037
Tổng		**18.609.923.674**

Đối tượng các bên liên quan	Mối quan hệ	Bán hàng lũy kế đến cuối kỳ này
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn	Công ty con	10.789.609.595
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	Công ty con	5.999.985.223
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và xuất nhập khẩu CFS	Có chung nhân sự quản lý	7.249.824.176
Tổng		**24.039.418.994**

Đối tượng các bên liên quan	Mối quan hệ	Lãi uỷ thác đầu tư lũy kế đến cuối kỳ này
Công ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Địa Ốc Hai	Công ty con	-
Tổng		-

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý III năm 2023

5. Thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hồ Nguyễn Duy Quân	Hồ Nguyễn Duy Quân	Quách Thành Đồng

Phụ lục 01: Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**26.086.347.535**	**26.086.347.535**	**46.791.434.439**	**43.381.876.667**	**22.676.789.763**	**22.676.789.763**
NH Nông nghiệp & PTNT CN Phú nhuận	24.739.184.000	24.739.184.000	46.791.434.439	40.490.000.000	18.437.749.561	18.437.749.561
NH Nông nghiệp & PTNT CN Sài Gòn	-	-	-	-	-	-
Vay ngắn hạn - Cá nhân	847.163.535	847.163.535	-	2.391.876.667	3.239.040.202	3.239.040.202
Công ty TNHH MTV QLKS và Khu nghỉ dưỡng FLC	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
CTY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH ĐỊNH	-	-	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000
b. Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	**26.086.347.535**	**26.086.347.535**	**46.791.434.439**	**43.381.876.667**	**22.676.789.763**	**22.676.789.763**

Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	**1.826.827.990.000**	**36.652.274.294**	**42.624.033.671**	**(414.323.399.488)**	**1.491.780.898.477**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	87.091.733.213	87.091.733.213
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
- Giảm khác (Truy thu thuế)	-	-	-	(4.152.595.029)	(4.152.595.029)
2. Số dư cuối năm trước	**1.826.827.990.000**	**36.652.274.294**	**42.624.033.671**	**(331.384.261.304)**	**1.574.720.036.661**
3. Số dư đầu năm nay	**1.826.827.990.000**	**36.652.274.294**	**42.624.033.671**	**(331.384.261.304)**	**1.574.720.036.661**
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	6.601.901.369	6.601.901.369
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-	-	-
- Giảm khác	-		-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**1.826.827.990.000**	**36.652.274.294**	**42.624.033.671**	**(324.782.359.935)**	**1.581.321.938.030**

Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
Cộng	**1.826.827.990.000**	**1.826.827.990.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
Vốn góp đầu kỳ	-	-
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
Vốn góp cuối kỳ	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	182.682.799	182.682.799
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	182.682.799	182.682.799
+ Cổ phiếu phổ thông	182.682.799	182.682.799
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	182.682.799	182.682.799
+ Cổ phiếu phổ thông	182.682.799	182.682.799
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.999.472.817	6.071.470.817
Quỹ đầu tư phát triển	42.624.033.671	42.624.033.671
Cộng	**48.623.506.488**	**48.695.504.488**